



TÔN NAM KIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - 2014



Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2014)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2014)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,716,831,835,387	1,292,292,420,705
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	46,419,327,018	19,317,314,004
1. Tiền	111		46,419,327,018	8,317,314,004
2. Các khoản tương đương tiền	112			11,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5,698,102,610	7,541,940,416
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7,420,209,026	7,667,614,416
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,722,106,416)	(125,674,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		616,020,963,360	376,933,770,521
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	531,526,832,084	371,267,397,446
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	133,872,689,249	47,631,083,196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	2,352,909,466	3,368,775,818
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.6	(51,731,467,439)	(45,333,485,939)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	908,710,590,882	825,114,938,656
1. Hàng tồn kho	141		908,710,590,882	825,114,938,656
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		139,982,851,517	63,384,457,108
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	12,578,017,208	3,107,202,154
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17	102,570,281,406	48,940,300,677
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.17	8,865,309,912	498,858,195
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	15,969,242,991	10,838,096,082
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,028,169,814,136	1,031,087,781,185
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2014)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2014)
II. Tài sản cố định	220		1,017,915,575,478	1,020,286,035,709
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	901,461,822,499	956,298,065,844
- Nguyên giá	222		1,180,508,316,439	1,167,198,341,327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(279,046,493,940)	(210,900,275,483)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	61,982,408,127	63,126,874,695
- Nguyên giá	228		67,044,625,508	67,044,625,508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,062,217,381)	(3,917,750,813)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	54,471,344,852	861,095,170
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,254,238,658	10,801,745,476
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	10,254,238,658	10,801,745,476
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,745,001,649,523	2,323,380,201,890

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2014)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2014)
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		2,257,974,099,506	1,993,563,251,521
I. Nợ ngắn hạn	310		1,748,113,870,784	1,414,178,181,261
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	526,178,565,074	586,041,515,809
2. Phải trả người bán	312	V.15	1,175,924,230,942	735,787,208,021
3. Người mua trả tiền trước	313		19,334,958,762	40,693,153,540
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	18,810,739,594	44,125,899,241
5. Phải trả người lao động	315		5,826,525,255	4,532,453,132
6. Chi phí phải trả	316		48,015,714	33,393,717
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	1,222,223,000	1,817,844,608
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.18	768,612,443	1,146,713,193
II. Nợ dài hạn	330		509,860,228,722	579,385,070,260
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	399,090,000	399,090,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	509,461,138,722	578,985,980,260
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	487,027,550,017	329,816,950,369
I. Vốn chủ sở hữu	410		487,027,550,017	329,816,950,369
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		399,000,000,000	299,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62,100,000,000	62,100,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,451,965,584	3,451,965,584
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,495,441,039	4,495,441,039
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17,980,143,394	(39,230,456,254)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,745,001,649,523	2,323,380,201,890

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2014)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2014)
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		376,240.14	21,461.56
- Nhân dân tệ (CNY)			
- Euro (EUR)			
- Yên Nhật (JPY)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

VŨ THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng

TRẦN NGỌC DIỆU

Người đại diện theo pháp luật



HỒ MINH QUANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2014	
			Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,384,621,191,768	1,129,834,154,965	4,385,509,099,371	3,171,306,500,958
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3,291,942,661	970,673,489	7,071,834,071	3,012,812,335
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1,381,329,249,107	1,128,863,481,476	4,378,437,265,300	3,168,293,688,623
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1,305,635,183,395	1,076,919,525,404	4,142,290,546,159	2,948,110,951,920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75,694,065,712	51,943,956,072	236,146,719,141	220,182,736,703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2,229,032,223	5,693,458,236	6,916,916,615	14,068,933,473
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	26,998,248,930	39,276,083,325	106,077,077,565	127,776,692,360
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24,188,416,828	37,962,289,997	86,272,733,670	122,178,960,967
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	18,456,545,678	6,704,980,089	54,455,052,681	34,545,396,544
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	11,599,726,124	9,576,099,662	34,271,507,916	34,259,259,327
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20,868,577,203	2,080,251,232	48,259,997,594	37,670,321,945
11. Thu nhập khác	31	VI.9	2,010,596,514		10,701,100,404	6,117,629,807
12. Chi phí khác	32	VI.10	197,818,847	147,566,313	1,750,498,350	1,156,257,793
13. Lợi nhuận khác	40		1,812,777,667	(147,566,313)	8,950,602,054	4,961,372,014
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22,681,354,870	1,932,684,919	57,210,599,648	42,631,693,959
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.1				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11.2				432,631,565
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22,681,354,870	1,932,684,919	57,210,599,648	42,199,062,394
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.12	568	65	1,434	1,411

Người lập biểu



VŨ THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng



TRẦN NGỌC DIỆU

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2014
 Người đại diện theo pháp luật



HỒ MINH QUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57,210,599,648	1,932,684,919
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		70,960,032,258	19,521,587,039
- Các khoản dự phòng	03		7,994,413,916	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		7,868,740,070	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,758,273,711)	57,466,904,819
- Chi phí lãi vay	06		86,203,655,870	37,962,289,997
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		228,479,168,051	116,883,466,774
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(313,485,580,364)	434,778,586,842
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		125,757,280,776	(152,872,815,716)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		436,996,775,016	(249,648,359,218)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11,269,326,820)	(31,392,933,259)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(86,203,655,870)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6,772,673,726	(149,882,106,261)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(56,695,111,258)	336,488,886,387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		330,352,223,257	304,354,725,549
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(175,760,691,681)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,540,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(6,511,116,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			10,130,421,297
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		358,273,711	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(173,862,417,970)	3,619,305,297

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,045,855,981,390	139,754,684,964
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,175,243,773,663)	(440,089,300,121)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(129,387,792,273)	(300,334,615,157)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		27,102,013,014	7,636,415,689
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		19,317,314,004	7,218,980,747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		46,419,327,018	14,855,396,436

Người lập biểu



VŨ THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng



TRẦN NGỌC DIỆU

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Người đại diện theo pháp luật



HỒ MINH QUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp; Đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 08 năm 2014

Mã chứng khoán : NKG . Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty tại Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

- **Chi nhánh : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Bình Dương**
Địa chỉ : Lô B2.2, Lô 2.3, đường Đ3, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hoà Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-002 cấp ngày : 02/03/2010
Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương
- **Chi nhánh : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Miền Bắc**
Địa chỉ : Quốc lộ 5A, Km19, Xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm ,Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-003
Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.
- **Chi nhánh : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Miền Tây**
Địa chỉ : Km2045, QL 1A, Ấp Phước Hòa, Xã Hòa Phú, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.
Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-004
Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.
- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán khác của Bộ Tài Chính .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán khác của Bộ Tài Chính các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Phần mềm máy tính.

4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt , tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng đôla Mỹ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, được lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính, như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 1 năm;

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm;

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên;

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: phương pháp bình quân

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

+ Quyền sử dụng đất :

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoản mục tài sản cố định vô hình bao gồm:

Các khoản chi phí mà Công ty đã chi trả để đền bù giải toả mặt bằng với diện tích 42.545 m² theo hợp đồng đền bù giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng tại cụm sản xuất An Thạnh số 3/HĐĐB ngày 14 tháng 01 năm 2003; Và chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất là 49 năm.

Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hoà Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 65.003,5 m², và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là 44 năm (đến ngày 14 tháng 05 năm 2056)

+ Phần mềm kế toán, phần mềm quản lý, phần mềm khai tờ khai Hải quan:

Phần mềm kế toán được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ trong thời gian 05 năm

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc

Các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá của chứng khoán được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính trên thị trường giảm so với giá gốc.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí bê tông và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

- Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy tại Khu Công Nghiệp Đồng An 2 được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc trích lập quỹ bảo hiểm thất nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ.

Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn kinh doanh

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

Nguyên tắc trích lập quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

Trích lập quỹ	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	5%
Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa	5%
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. .

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 94/CN-UB do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 08 năm 2003, Công ty được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 04 năm tiếp theo (năm 2009 đến năm 2012).

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo KQHĐKD

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu kỳ (01/01/2014)
Tiền mặt		197,427,964	160,821
Tiền mặt VND		197,427,964	160,821
Tiền gửi ngân hàng	USD	46,221,899,054	8,317,153,183
Tiền gửi VND		38,281,745,124	7,864,636,190
Tiền gửi ngoại tệ USD		7,940,153,930	452,516,993
Tiền đang chuyển			
Các khoản tương đương tiền		-	11,000,000,000
BIDV			
Cộng		46,419,327,018	19,317,314,004

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

		Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu kỳ (01/01/2014)
Đầu tư tài chính ngắn hạn		7,420,209,026	7,667,614,416
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1,722,106,416)	(125,674,000)
Cộng		5,698,102,610	7,541,940,416

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

		Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu kỳ (01/01/2014)
Phải thu khách hàng		531,526,832,084	371,267,397,446
Cộng		531,526,832,084	371,267,397,446

4. TRẢ TRƯỚC CHO NHÀ CUNG CẤP

		Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu kỳ (01/01/2014)
Trả trước cho nhà cung cấp		133,872,689,249	47,631,083,196
Cộng		133,872,689,249	47,631,083,196

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III Năm 2014

Đơn vị tính: VND

5. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ (30/09/2014)</u>	<u>Số đầu kỳ (01/01/2014)</u>
Phải thu chi phí đầu tư vào Công ty Liên doanh Thép Nam Kim	2,326,134,439	2,426,134,439
Thuế nhập khẩu được hoàn		940,882,869
Các khoản phải thu khác	26,775,027	1,758,510
Cộng	<u>2,352,909,466</u>	<u>3,368,775,818</u>

6. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<u>Số cuối kỳ (30/09/2014)</u>	<u>Số đầu kỳ (01/01/2014)</u>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	51,731,467,439	45,333,485,939
Cộng	<u>51,731,467,439</u>	<u>45,333,485,939</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ (30/09/2014)</u>	<u>Số đầu kỳ (01/01/2014)</u>
Nguyên vật liệu	365,846,262,226	271,436,956,566
Công cụ, dụng cụ	31,817,170,798	21,264,355,749
Thành phẩm	467,307,218,430	529,547,254,515
Hàng hóa	3,658,492,708	2,101,729,867
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Hàng gia công)	40,081,446,720	764,641,959
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>908,710,590,882</u>	<u>825,114,938,656</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
Giá trị thuần	<u>908,710,590,882</u>	<u>825,114,938,656</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ (30/09/2014)</u>	<u>Số đầu kỳ (01/01/2014)</u>
Công cụ dụng cụ	12,578,017,208	3,107,202,154
Cộng	<u>12,578,017,208</u>	<u>3,107,202,154</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

Đơn vị tính: VND

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

		<u>Số cuối kỳ (30/09/2014)</u>	<u>Số đầu kỳ (01/01/2014)</u>
Tạm ứng	(a)	1,073,640,670	603,349,659
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(b)	14,895,602,321	10,234,746,423
Cộng		<u>15,969,242,991</u>	<u>10,838,096,082</u>

(a) Số dư tạm ứng cho nhân viên vào ngày 30 tháng 09 năm 2014 chủ yếu tạm ứng công tác và mua vật tư cho Công ty.

(b) Chi tiết các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng vào ngày 30 tháng 09 năm 2014 như sau:

Ký quỹ ngắn hạn bao gồm	Gốc USD	<u>Số cuối kỳ (30/09/2014)</u>	<u>Số đầu kỳ (01/01/2014)</u>
Ký quỹ USD	701,053.60	14,889,086,242	8,628,247,671
Ký quỹ Ngân hàng TMCP Đông Á	579,354.00	12,304,411,062	7,325,793,485
Ký quỹ Ngân hàng SHB	121,699.60	2,584,675,180	1,302,454,186
Ký quỹ VND		6,516,079	1,606,498,752
Ký quỹ Ngân hàng Sea Bank		3,516,079	3,498,752
Ký quỹ Ngân hàng Đông Á		-	1,600,000,000
Ký quỹ điện thoại		3,000,000	3,000,000
Cộng		<u>14,895,602,321</u>	<u>10,234,746,423</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị sản xuất	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	346,577,143,630	630,968,486,265	11,310,527,054	4,983,454,761	173,358,729,617	1,167,198,341,327
2. Số tăng trong năm	47,725,200	13,389,506,310	2,174,250,000	270,080,000	-	15,881,561,510
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	47,725,200	988,389,967		270,080,000	-	1,306,195,167
- Tăng do mua sắm	-	12,401,116,343	2,174,250,000	-	-	14,575,366,343
3. Số giảm trong năm	-	1,771,586,398	800,000,000	-	-	2,571,586,398
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,771,586,398	800,000,000	-	-	2,571,586,398
4. Số dư cuối năm	346,624,868,830	642,586,406,177	12,684,777,054	5,253,534,761	173,358,729,617	1,180,508,316,439
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	23,058,382,576	175,901,645,915	2,717,461,206	1,464,112,309	7,758,673,476	210,900,275,483
2. Số tăng trong năm	14,745,543,027	47,184,121,212	717,154,487	446,679,994	6,722,066,970	69,815,565,690
- Khấu hao trong năm	14,745,543,027	47,184,121,212	717,154,487	446,679,994	6,722,066,970	69,815,565,690
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	1,301,791,675	367,555,558	-	-	1,669,347,233
- Giảm khác do thanh lý nhượng bán	-	1,301,791,675	367,555,558	-	-	1,669,347,233
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	37,803,925,603	221,783,975,452	3,067,060,135	1,910,792,303	14,480,740,446	279,046,493,940
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	323,518,761,054	455,066,840,350	8,593,065,848	3,519,342,452	165,600,056,141	956,298,065,844
Tại ngày cuối năm	308,820,943,227	420,802,430,725	9,617,716,919	3,342,742,458	158,877,989,171	901,461,822,499

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất An Thạnh	Quyền sử dụng đất Đồng An	Phần mềm kế toán	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	9,410,617,869	57,498,407,639	135,600,000	-	67,044,625,508
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác do phân loại lại					
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác do phân loại lại					
- Giảm khác theo TT 45					
4. Số dư cuối năm	9,410,617,869	57,498,407,639	135,600,000	-	67,044,625,508
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	1,728,480,816	2,177,969,997	11,300,000	-	3,917,750,813
2. Số tăng trong năm	144,040,068	980,086,500	20,340,000	-	1,144,466,568
- Khấu hao trong năm	144,040,068	980,086,500	20,340,000		1,144,466,568
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	1,872,520,884	3,158,056,497	31,640,000	-	5,062,217,381
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7,682,137,053	55,320,437,642	124,300,000	-	63,126,874,695
Tại ngày cuối năm	7,538,096,985	54,340,351,142	103,960,000	-	61,982,408,127

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

Đơn vị tính: VND

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu kỳ (01/01/2014)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	54,471,344,852	861,095,170
Cộng	54,471,344,852	861,095,170

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu kỳ (01/01/2014)
Chi phí trả trước dài hạn	10,254,238,658	10,801,745,476
Cộng	10,254,238,658	10,801,745,476

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu kỳ (01/01/2014)
- Vay ngắn hạn ngân hàng	519,793,630,460	584,541,515,809
VND (a)	438,645,263,543	450,179,461,809
USD (b)	81,148,366,917	134,362,054,000
-Nợ dài hạn đến hạn trả	6,384,934,614	-
VND (a)	2,157,000,000	-
USD (b)	4,227,934,614	-
- Vay ngắn hạn khác	-	1,500,000,000
Cộng	526,178,565,074	586,041,515,809

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được đảm bảo bằng giá trị hàng hoá hình thành từ vốn vay (hàng tồn kho) và tài sản của Công ty. Chi tiết các khoản vay ngân hàng vào ngày 30 tháng 9 năm 2014 như sau:

a. Vay ngắn hạn bằng VND

Ngân hàng	Lãi suất	Số đầu kỳ (01/01/2014)	Tổng khoản vay phát sinh	Trả và cơ cấu lại nợ trong năm	Số cuối kỳ (30/09/2014)
BIDV		383,312,581,686	1,344,249,413,809	1,338,420,585,536	389,141,409,959
Sea Bank		29,325,697,564	-	29,325,697,564	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

Đơn vị tính: VND

SHB	37,541,182,559	71,296,000,000	96,338,082,559	12,499,100,000
Viettinbank	-	37,004,753,584	-	37,004,753,584
DNTN Phú Quang	1,500,000,000	-	1,500,000,000	-
Cộng	450,179,461,809	1,452,550,167,393	1,465,584,365,659	438,645,263,543

b. Vay ngắn hạn ngân hàng bằng USD

Ngân hàng	Số cuối kỳ gốc USD	Quy đổi VND cuối kỳ
BIDV	1,602,226.60	34,406,799,648
EAB	1,206,000.00	25,856,484,830
SHB	967,650.57	20,885,082,439
Cộng	3,775,877.17	81,148,366,917

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu kỳ (01/01/2014)
Phải trả nhà cung cấp	1,175,924,230,942	735,787,208,021
Cộng	1,175,924,230,942	735,787,208,021

16. THUẾ

16.1 Thuế phải thu Nhà nước	Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu kỳ (01/01/2014)
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	102,570,281,406	48,940,300,677
Thuế TNDN	498,858,195	498,858,195
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	8,366,451,717	-
Cộng	111,435,591,318	49,439,158,872

16.2 Thuế phải nộp Nhà Nước

	Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu kỳ (01/01/2014)
Thuế giá trị gia tăng - hàng nhập khẩu	-	5,265,644,784
Thuế xuất, nhập khẩu	18,671,909,104	38,558,644,083
Thuế thu nhập cá nhân	138,830,490	301,610,374
Cộng	18,810,739,594	44,125,899,241

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

Đơn vị tính: VND

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> (30/09/2014)	<u>Số đầu kỳ</u> (01/01/2014)
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	97,363,021	423,445,637
Kinh phí công đoàn	109,011,800	335,305,260
Phải trả 3 cổ đông góp vốn Cty LD Thép NK	900,000,000	900,000,000
Phải trả POSCO	85,517,419	85,517,419
Công ty TNHH Thép Trường Giang		73,576,292
Phải trả khác	30,330,760	
Cộng	<u>1,222,223,000</u>	<u>1,817,844,608</u>

18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	<u>Số cuối kỳ</u> (30/09/2014)	<u>Số đầu kỳ</u> (01/01/2014)
Số dư đầu kỳ	1,146,713,193	1,212,713,193
Trích lập quỹ từ phân phối lợi nhuận	-	
Chi sử dụng quỹ	(378,100,750)	(66,000,000)
Số dư cuối kỳ	<u>768,612,443</u>	<u>1,146,713,193</u>

19 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>Nguyên tệ USD</u>	<u>Số cuối kỳ</u> (30/09/2014)	<u>Số đầu kỳ</u> (01/01/2014)
19.1 Vay dài hạn ngân hàng		509,461,138,722	578,985,980,260
Vay dài hạn VND		337,750,000,000	428,905,986,500
Ngân hàng TMCP Đông Á - EAB		337,750,000,000	427,105,000,000
Ngân hàng Quân Đội - MB		-	1,800,986,500
Vay dài hạn USD	8,065,160.00	171,711,138,722	150,079,993,760
Ngân hàng TMCP Đông Á - EAB	4,025,240.00	85,679,159,252	60,014,657,200
Ngân hàng Quân Đội - MB	-	-	6,420,298,160

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Ngân hàng Indovina Bank	3,505,950.00	74,687,252,850	83,645,038,400
Ngân hàng TMCP Nam Á	533,970.00	11,344,726,620	-
19.2 Nợ dài hạn		-	-
Cộng		509,461,138,722	578,985,980,260

Khoản vay dài hạn tại các ngân hàng để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất và lắp đặt dây chuyền máy móc thiết bị tại khu công nghiệp Đồng An. Và toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay này được thế chấp đảm bảo. Chi tiết các khoản vay dài hạn bao gồm:

a. Vay dài hạn ngân hàng VND vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

Ngân hàng	Dư nợ vay VND
Ngân hàng TMCP Đông Á	337,750,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-
Cộng	337,750,000,000

b. Vay dài hạn ngân hàng gốc USD vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

Ngân hàng	Gốc ngoại tệ USD	Dư nợ vay quy đổi VND
Ngân hàng TMCP Đông Á	4,025,240.00	85,679,159,252
Ngân hàng Indovina Bank	3,505,950.00	74,687,252,850
Ngân hàng TMCP Nam Á	533,970.00	11,344,726,620
Cộng	8,065,160.00	171,711,138,722

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	299,000,000,000	62,100,000,000		3,451,965,584	4,495,441,039	(39,230,456,254)	329,816,950,369
Tăng vốn/ chia cổ tức bằng cổ phiếu							
Lợi nhuận trong năm							
Trích lập các quỹ							
Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi							
Chia cổ tức bằng tiền							
Chi thù lao Hội đồng quản trị							
Hoàn nhập CLTG kỳ trước							
Số dư cuối năm trước	299,000,000,000	62,100,000,000		3,451,965,584	4,495,441,039	(39,230,456,254)	329,816,950,369
Số dư đầu năm	299,000,000,000	62,100,000,000		3,451,965,584	4,495,441,039	(39,230,456,254)	329,816,950,369
Tăng vốn	100,000,000,000						100,000,000,000
Lợi nhuận trong năm						57,210,599,648	57,210,599,648
Tạm chia cổ tức bằng tiền							
Chi thù lao Hội đồng quản trị							
Số dư cuối năm	399,000,000,000	62,100,000,000		3,451,965,584	4,495,441,039	17,980,143,394	487,027,550,017

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III Năm 2014

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ (30/09/2014)	%	Số đầu kỳ (01/01/2014)	%
Vốn góp của Nhà nước				
Vốn góp của các đối tượng khác	399,000,000,000	100%	299,000,000,000	100%
Cộng	399,000,000,000	100%	299,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu kỳ (01/01/2014)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	299,000,000,000	299,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	100,000,000,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	399,000,000,000	299,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Chia cổ tức		

	Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu kỳ (01/01/2014)
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,900,000	29,900,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,900,000	29,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	39,900,000	29,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,900,000	29,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	39,900,000	29,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

	Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu kỳ (01/01/2014)
đ) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	3,451,965,584	3,451,965,584
- Quỹ dự phòng tài chính	4,495,441,039	4,495,441,039
Cộng	7,947,406,623	7,947,406,623

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng - Nội địa	2,655,074,319,427	1,870,920,957,008
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	1,723,547,372,889	1,297,754,228,676
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,887,407,055	2,631,315,274
Cộng	4,385,509,099,371	3,171,306,500,958

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	19,734,182	-
Giảm giá hàng bán	2,216,316,065	1,063,899,534
Hàng bán bị trả lại	4,835,783,824	1,948,912,801
Cộng	7,071,834,071	3,012,812,335

3. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng - Nội địa	2,648,769,958,679	1,867,908,144,673
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	1,722,779,899,566	1,297,754,228,676
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,887,407,055	2,631,315,274
Cộng	4,378,437,265,300	3,168,293,688,623

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá	4,142,290,546,159	2,948,110,951,920
Cộng	4,142,290,546,159	2,948,110,951,920

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu tài chính	6,916,916,615	14,068,933,473
Cộng	6,916,916,615	14,068,933,473

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động tài chính	106,077,077,565	127,776,692,360
Cộng	106,077,077,565	127,776,692,360

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	54,455,052,681	34,545,396,544
Cộng	54,455,052,681	34,545,396,544
8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34,271,507,916	34,259,259,327
Cộng	34,271,507,916	34,259,259,327
9. THU NHẬP KHÁC	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	10,701,100,404	6,117,629,807
Cộng	10,701,100,404	6,117,629,807
10. CHI PHÍ KHÁC	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	1,750,498,350	1,156,257,793
Cộng	1,750,498,350	1,156,257,793
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57,210,599,648	42,631,693,959
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Chi phí không hợp lệ không được khấu trừ	1,666,164,874	
Chi phí phạt, vi phạm hợp đồng, truy thu thuế	-	
Nhận cổ tức được chia	(190,800,200)	
Chênh lệch tạm thời - chênh lệch tỷ giá		-
Thu nhập chịu thuế, trong đó	58,685,964,322	42,631,693,959

11.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 22% lợi nhuận thu nhập được hàng năm.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

	Năm nay	Năm trước
11.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	-	467,462,342
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	(34,830,777)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	432,631,565

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	57,210,599,648	42,199,062,394
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	39,900,000	29,900,000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1,434	1,411

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu

VŨ THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng

TRẦN NGỌC DIỆU

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Người đại diện theo pháp luật



HỒ MINH QUANG

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THÉP NAM KIM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 3/CVBN/HĐQT/14299
V/v Giải trình kết quả hoạt động
kinh doanh chênh lệch so với báo
cáo cùng kỳ năm trước

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM
Trụ sở chính: Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Thuận An, Bình Dương
Mã chứng khoán: NKG
Điện thoại: (84 - 650) 3748 848 - Fax: (84 - 650) 3748 849.

Thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài Chính, bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Thép Nam Kim xin giải trình về việc kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2014 biến động so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2014 tăng lợi nhuận so với báo cáo cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân chủ yếu sau:

Do công ty đã tăng nguồn vốn chủ sở hữu, cộng với lãi suất bình quân năm 2014 giảm so với cùng kỳ năm 2013 nên công ty giảm được chi phí tài chính.

Do công ty đã đẩy mạnh mở rộng thị trường, thị phần xuất khẩu sản phẩm hàng hóa đến thị trường các nước khác, đến nay đã ổn định và kết quả doanh thu đạt giá trị cao, song song đó Nam Kim tiếp tục nâng thị phần trong nước của doanh nghiệp theo từng khu vực địa lý dẫn đến doanh thu tăng, lợi nhuận tăng.

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim cam kết các lý do báo cáo trên và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung giải trình.

Xin chân thành cảm ơn.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

**CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
CHỦ TỊCH HĐQT**



HỒ MINH QUANG